



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận**  
**Đăng ký Kinh doanh số** 0100101308 ngày 26 tháng 4 năm 2017

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 11 ngày 26 tháng 4 năm 2017. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Phạm Duy Hạnh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Thành viên
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thân Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Trọng Kim	Giám đốc điều hành
	Ông Bạch Thăng Long	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Ánh Dương	Giám đốc điều hành	

**Trụ sở đăng ký** Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Sài Đồng  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam 

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét.

### **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-144-g



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2017

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*


	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.013.979.176.869</b>	<b>894.184.126.087</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>75.898.441.838</b>	<b>223.639.575.293</b>
Tiền	111		41.298.441.838	222.739.575.293
Các khoản tương đương tiền	112		34.600.000.000	900.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	16.100.000.000	1.100.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>349.693.645.876</b>	<b>315.069.058.982</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	304.849.239.732	299.292.346.284
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.016.965.107	9.586.763.869
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	11.274.645.505	7.637.153.297
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(1.447.204.468)	(1.447.204.468)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>510.319.136.061</b>	<b>302.405.340.702</b>
Hàng tồn kho	141		513.683.681.332	305.769.885.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.364.545.271)	(3.364.545.271)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>61.967.953.094</b>	<b>51.970.151.110</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.926.406.302	4.541.084.011
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		59.041.546.792	47.429.067.099

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>337.707.564.671</b>	<b>378.277.194.426</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>48.939.864.929</b>	<b>52.594.904.532</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	2.905.344.268	2.905.344.268
Phải thu về cho vay dài hạn	215		9.702.887.534	9.702.887.534
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	36.331.633.127	39.986.672.730
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>261.758.797.781</b>	<b>290.229.838.976</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	259.022.421.746	288.492.562.940
Nguyên giá	222		975.127.362.224	944.449.398.379
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(716.104.940.478)	(655.956.835.439)
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.736.376.035	1.737.276.036
Nguyên giá	228		6.787.099.483	5.320.099.483
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.050.723.448)	(3.582.823.447)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.226.032.702</b>	<b>632.309.393</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.226.032.702	632.309.393
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.097.321.861</b>	<b>1.097.321.861</b>
Đầu tư vào công ty con	251	9(b)	1.097.321.861	1.097.321.861
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.685.547.398</b>	<b>33.722.819.664</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	24.685.547.398	33.722.819.664
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.351.686.741.540</b>	<b>1.272.461.320.513</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này 

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.025.028.636.049</b>	<b>1.046.389.720.881</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>834.450.987.715</b>	<b>832.390.425.172</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	302.403.967.115	206.778.889.918
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.591.712.532	30.141.305.727
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.369.797.300	5.803.833.981
Phải trả người lao động	314		122.521.864.515	188.314.689.579
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52.914.643	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	5.278.941.396	127.431.616.107
Vay ngắn hạn	320	21(a)	344.650.103.620	263.614.850.925
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	13.581.686.594	10.305.238.935
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>190.577.648.334</b>	<b>213.999.295.709</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	18	537.711.814	537.711.814
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		63.896.603.819	73.927.408.503
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	11.480.000.000	11.475.000.000
Vay dài hạn	338	21(b)	103.559.357.543	115.939.457.543
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.103.975.158	12.119.717.849
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>326.658.105.491</b>	<b>226.071.599.632</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>326.658.105.491</b>	<b>226.071.599.632</b>
Vốn cổ phần	411	24	180.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		39.998.000.000	170.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	76.276.819.147	70.120.819.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.383.286.344	55.780.780.485
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ/năm trước	421a		5.161.780.485	4.723.993.935
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		25.221.505.859	51.056.786.550
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.351.686.741.540</b>	<b>1.272.461.320.513</b>

Ngày 18 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND Chưa soát xét
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.378.637.896.637	1.271.135.194.455
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	262.933.355	112.677.552
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>1.378.374.963.282</b>	<b>1.271.022.516.903</b>
Giá vốn hàng bán	11		1.166.205.020.529	1.078.945.326.429
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>212.169.942.753</b>	<b>192.077.190.474</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.067.169.428	7.228.855.258
Chi phí tài chính	22	30	10.659.712.115	8.281.814.896
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.580.917.848	4.160.882.400
Chi phí bán hàng	25	31	83.484.553.380	70.807.089.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	96.392.814.286	92.407.519.517
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>30.700.032.400</b>	<b>27.809.621.987</b>
Thu nhập khác	31	33	1.162.812.546	1.080.290.169
Chi phí khác	32		1.421.994.580	372.000.354
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(259.182.034)</b>	<b>708.289.815</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>30.440.850.366</b>	<b>28.517.911.802</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	5.219.344.507	4.582.733.283
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>25.221.505.859</b>	<b>23.935.178.519</b>

Ngày 18 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND Chưa soát xét
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>30.440.850.366</b>	<b>28.517.911.802</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		67.857.684.397	53.474.681.176
Lãi từ thanh lý tài sản	05		(554.117.274)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(842.885.862)	(49.750.573)
Chi phí lãi vay	06		5.580.917.848	4.160.882.400
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>102.482.449.475</b>	<b>86.103.724.805</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(42.582.026.984)	(32.767.604.618)
Biến động hàng tồn kho	10		(207.913.795.359)	(95.487.944.022)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		40.143.681.724	(20.567.418.042)
Biến động chi phí trả trước	12		10.654.247.875	(364.179.288)
			<b>(97.215.443.269)</b>	<b>(63.083.421.165)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.580.917.848)	(4.160.882.400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.207.409.646)	(3.908.214.680)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		134.600.000	67.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.336.895.032)	(3.280.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(122.206.065.795)</b>	<b>(74.365.518.245)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này 

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND Chưa soát xét
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(54.235.801.192)	(89.039.432.581)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.390.264.975	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(15.000.000.000)	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		-	200.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		842.885.862	49.750.573
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(67.002.650.355)</b>	<b>(88.789.682.008)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		644.795.764.026	617.189.049.257
Tiền trả nợ gốc vay	34		(576.140.611.331)	(477.505.246.443)
Tiền trả cổ tức	36		(27.187.570.000)	(20.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>41.467.582.695</b>	<b>119.683.802.814</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(147.741.133.455)</b>	<b>(43.471.397.439)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8</b>	<b>223.639.575.293</b>	<b>73.075.915.467</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>8</b>	<b>75.898.441.838</b>	<b>29.604.518.028</b>

Ngày 18 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng công ty có 1 công ty con (1/1/2017: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh 9(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng công ty có 7.423 nhân viên (1/1/2017: 7.802 nhân viên). *MY*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. *M*



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Công nghệ sản xuất veston**

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Giá mua tài sản cố định vô hình khác là phim tài liệu lịch sử 70 năm May 10 được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt. *MY*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

**(ii) Chi phí thuê trả trước**

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. *14*



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê (nếu có).

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

*MY*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty con của Tổng công ty, Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Tổng công ty không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng công ty**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tổng công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	3.487.345.978	3.129.871.232
Tiền gửi ngân hàng	37.811.095.860	219.609.704.061
Các khoản tương đương tiền	34.600.000.000	900.000.000
	<hr/> 75.898.441.838	<hr/> 223.639.575.293



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

		<b>30/6/2017 và 1/1/2017</b>	
Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	VND
Công ty TNHH May Phù Đồng	Hà Nội, Việt Nam	60,97%	1.097.321.861

**10. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Asmara International Limited	31.625.780.237	21.658.122.321
Li & Fung Trading Limited	19.331.992.628	11.350.067.725
Brandtex A/C	38.318.702.970	33.964.359.971
Oktava Hong Kong Limited	41.642.818.872	31.276.469.690
Các khách hàng khác	176.835.289.293	203.948.670.845
	307.754.584.000	302.197.690.552

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	304.849.239.732	299.292.346.284
Dài hạn	2.905.344.268	2.905.344.268
	307.754.584.000	302.197.690.552

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	65.630.000	1.150.075.053
Công ty TNHH May Phù Đồng – công ty con	20.028.800	-
	<b>85.658.800</b>	<b>1.150.075.053</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**11. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước	7.927.771.018	5.000.191.446
Tạm ứng cho nhân viên	2.215.010.955	850.000.000
Phải thu khác	1.235.363.532	1.786.961.851
	<b>11.274.645.505</b>	<b>7.637.153.297</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước	34.019.085.782	37.551.835.274
Đặt cọc dài hạn	2.312.547.345	2.308.919.348
Phải thu dài hạn khác	-	125.918.108
	<b>36.331.633.127</b>	<b>39.986.672.730</b>

xy

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	30/6/2017			Số ngày quá hạn	1/1/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn								
Huệ Nguyễn Glee Co	Trên 3 năm	2.067.434.949	(1.447.204.468)	620.230.481	2 - 3 năm	2.067.434.949	(1.447.204.468)	620.230.481
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		<u>(1.447.204.468)</u>			<u>(1.447.204.468)</u>			<i>ng</i>

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Hàng tồn kho**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	12.318.915.643	-
Nguyên vật liệu	326.764.518.254	-	142.590.143.558	-
Công cụ và dụng cụ	1.462.723.753	-	1.141.477.852	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.599.699.001	-	19.889.663.194	-
Thành phẩm	113.544.588.720	(3.364.545.271)	85.324.125.315	(3.364.545.271)
Hàng hóa	18.919.859.969	-	28.181.817.383	-
Hàng gửi đi bán	34.392.291.635	-	16.323.743.028	-
	<b>513.683.681.332</b>	<b>(3.364.545.271)</b>	<b>305.769.885.973</b>	<b>(3.364.545.271)</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 8.941 triệu VND thành phẩm (1/1/2017: 8.941 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. *M*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	250.263.874.086	575.299.458.675	46.085.411.772	72.800.653.846	944.449.398.379
Tăng trong kỳ	361.587.273	34.558.197.771	-	2.812.955.780	37.732.740.824
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	1.023.050.079	-	-	1.023.050.079
Thanh lý	(3.649.592.557)	(4.237.330.501)	-	(190.904.000)	(8.077.827.058)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>246.975.868.802</b>	<b>606.643.376.024</b>	<b>46.085.411.772</b>	<b>75.422.705.626</b>	<b>975.127.362.224</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	157.575.649.296	428.323.580.795	27.036.321.666	43.021.283.682	655.956.835.439
Khấu hao trong kỳ	12.064.290.432	46.087.511.803	3.082.467.637	6.155.514.524	67.389.784.396
Thanh lý	(2.813.444.856)	(4.237.330.501)	-	(190.904.000)	(7.241.679.357)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>166.826.494.872</b>	<b>470.173.762.097</b>	<b>30.118.789.303</b>	<b>48.985.894.206</b>	<b>716.104.940.478</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	92.688.224.790	146.975.877.880	19.049.090.106	29.779.370.164	288.492.562.940
Số dư cuối kỳ	80.149.373.930	136.469.613.927	15.966.622.469	26.436.811.420	259.022.421.746

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 469.510 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 416.505 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 84.314 triệu VND (1/1/2017: 132.418 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 21(b)).



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Công nghệ sản xuất veston VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	2.434.101.835	697.997.648	2.188.000.000	5.320.099.483
Tăng trong kỳ	1.467.000.000	-	-	1.467.000.000
Số dư cuối kỳ	3.901.101.835	697.997.648	2.188.000.000	6.787.099.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.434.101.835	697.997.648	450.723.964	3.582.823.447
Khấu hao trong kỳ	81.500.000	-	386.400.001	467.900.001
Số dư cuối kỳ	2.515.601.835	697.997.648	837.123.965	4.050.723.448
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	-	-	1.737.276.036	1.737.276.036
Số dư cuối kỳ	1.385.500.000	-	1.350.876.035	2.736.376.035

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 3.132 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 3.132 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng. *NY*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND Chưa soát xét
Số dư đầu kỳ	632.309.393	951.471.940
Tăng trong kỳ	1.619.071.288	24.461.730.173
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(1.023.050.079)	(2.012.465.036)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 17)	(2.297.900)	(370.575.455)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.226.032.702</b>	<b>23.030.161.622</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án cải tạo trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm	481.636.364	-
Nhà ở cán bộ công nhân viên	632.309.393	632.309.393
Xây dựng 3 cửa hàng tạm tại Tổng công ty	112.086.945	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.226.032.702</b>	<b>632.309.393</b>

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	12.919.949.105	7.869.995.739	12.932.874.820	33.722.819.664
Tăng trong kỳ	2.900.019.767	669.702.000	811.865.961	4.381.587.728
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	2.297.900	-	-	2.297.900
Phân bổ trong kỳ	(7.488.671.887)	(882.485.646)	(5.050.000.361)	(13.421.157.894)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.333.594.885</b>	<b>7.657.212.093</b>	<b>8.694.740.420</b>	<b>24.685.547.398</b>

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Collins Limited	100.045.940.812	-
Công ty TNHH G.M.I	23.540.022.000	21.555.454.800
Levertex Limited	37.176.303.094	28.756.207.094
Các nhà cung cấp khác	142.179.413.023	157.004.939.838
	302.941.678.929	207.316.601.732

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	302.403.967.115	206.778.889.918
Dài hạn	537.711.814	537.711.814
	302.941.678.929	207.316.601.732

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH May Phù Đổng – Công ty con	3.703.887.357	3.526.607.628
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	150.000.000	-
	3.853.887.357	3.526.607.628

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. *MY*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.270.937.789	13.667.111.364	(14.726.799.825)	1.211.249.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.006.562.720	5.219.344.507	(4.207.409.646)	3.018.497.581
Thuế thu nhập cá nhân	1.526.333.472	8.442.206.625	(9.848.786.988)	119.753.109
Thuế xuất nhập khẩu	-	806.057.505	(543.875.223)	262.182.282
Tiền thuê đất	-	4.722.081.996	(3.963.966.996)	758.115.000
Các loại thuế khác	-	84.078.878	(84.078.878)	-
	<b>5.803.833.981</b>	<b>32.940.880.875</b>	<b>(33.374.917.556)</b>	<b>5.369.797.300</b>

**20. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải trả phát hành cổ phiếu (*)	-	120.000.000.000
Kinh phí công đoàn	3.720.103.856	2.891.809.090
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	200.000.000	121.577.837
Cổ tức phải trả	263.485.077	451.055.077
Khác	1.095.352.463	3.967.174.103
	<b>5.278.941.396</b>	<b>127.431.616.107</b>

(\*) Đây là khoản tiền thu được từ đợt chào bán 8.000.000 cổ phiếu ra công chúng được Hội đồng Quản trị Tổng công ty phê duyệt ngày 23 tháng 12 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu đang chờ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt chấp thuận và do đó số tiền thu được được ghi nhận vào tài khoản phải trả ngắn hạn khác theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính. Trong kỳ, Tổng công ty đã ghi nhận khoản tiền này vào Vốn cổ phần sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 3 tháng 1 năm 2017.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn	1.480.000.000	1.475.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	11.480.000.000	11.475.000.000
	11.480.000.000	11.475.000.000

**21. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2017</b>		<b>30/6/2017</b>
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giảm</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	229.657.890.925	644.347.214.026	(555.009.801.331)
Vay dài hạn			
đến hạn trả	33.956.960.000	12.828.650.000	(21.130.810.000)
	263.614.850.925	657.175.864.026	(576.140.611.331)
	263.614.850.925	657.175.864.026	(576.140.611.331)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoản vay ngân hàng	USD	318.995.303.620	229.657.890.925
		318.995.303.620	229.657.890.925

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không được đảm bảo bằng tài sản. Lãi cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

14

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình	VND	2018 - 2020	9.702.887.543	9.702.887.543
Khoản vay ngân hàng	VND	2015 - 2017	50.391.000.000	55.701.000.000
Khoản vay ngân hàng	USD	2015 - 2018	67.754.670.000	83.570.930.000
Vay cá nhân	VND	2018	1.365.600.000	921.600.000
			129.214.157.543	149.896.417.543
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(25.654.800.000)	(33.956.960.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			103.559.357.543	115.939.457.543

Khoản vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình không được đảm bảo và không chịu lãi.

Các khoản vay ngân hàng có lãi cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo có giá trị ghi sổ là 84.314 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 132.418 triệu VND) (Thuyết minh 14).

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
		Chưa soát xét
Số dư đầu kỳ	10.305.238.935	5.978.215.435
Trích lập trong kỳ	17.463.000.000	16.636.000.000
Tặng khác	134.600.000	67.800.000
Sử dụng trong kỳ	(14.321.152.341)	(3.280.800.000)
Số dư cuối kỳ	13.581.686.594	19.401.215.435



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	100.000.000.000	170.000.000	64.247.819.147	47.232.993.935	211.650.813.082
Lợi nhuận thuần trong kỳ - chưa soát xét	-	-	-	23.935.178.519	23.935.178.519
Phân bổ vào các quỹ	-	-	5.873.000.000	(5.873.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.636.000.000)	(16.636.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 – chưa soát xét</b>	100.000.000.000	170.000.000	70.120.819.147	28.659.172.454	198.949.991.601
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	100.000.000.000	170.000.000	70.120.819.147	55.780.780.485	226.071.599.632
Phát hành cổ phiếu	80.000.000.000	39.828.000.000	-	-	119.828.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.221.505.859	25.221.505.859
Phân bổ vào các quỹ	-	-	6.156.000.000	(6.156.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.463.000.000)	(17.463.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	180.000.000.000	39.998.000.000	76.276.819.147	30.383.286.344	326.658.105.491

*ng*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	18.000.000	180.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2017		30/6/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	8.000.000	80.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	18.000.000	180.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

**25. Cổ tức**

Ngày 4 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức cho năm 2016 với số tiền là 27 tỷ VND (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20 tỷ VND).

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 4 tháng 5 năm 2017, Tổng công ty đã trích lập 6,156 tỷ VND (Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 5,873 tỷ VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2016 vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.145.717	26.007.827.129	3.403.786	77.334.027.236
Euro (“EUR”)	18	427.515	23	545.016
		26.008.254.644		77.334.572.252

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	67.814.383.453	107.636.405.818
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	45.999.340.445	6.177.318.080
	113.813.723.898	113.813.723.898

**(c) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	8.180.966.894	8.180.966.894
Trong vòng hai đến năm năm	32.723.867.576	32.723.867.576
Sau năm năm	122.919.657.980	127.010.141.427
	163.824.492.450	167.914.975.897

*MT*

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Chưa soát xét</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.035.998.443.211	949.492.786.501
▪ Cung cấp dịch vụ	9.766.968.484	7.944.926.538
▪ Gia công	332.872.484.942	313.697.481.416
	1.378.637.896.637	1.271.135.194.455
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(262.933.355)	(112.677.552)
	1.378.374.963.282	1.271.022.516.903

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Chưa soát xét</b>
Lãi tiền gửi	842.885.862	49.750.573
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.944.418.857	7.094.002.225
Doanh thu hoạt động tài chính khác	279.864.709	85.102.460
	9.067.169.428	7.228.855.258

M

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí lãi vay	5.580.917.848	4.160.882.400
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.076.168.920	4.120.932.496
Chi phí tài chính khác	2.625.347	-
	<b>10.659.712.115</b>	<b>8.281.814.896</b>

**31. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí nhân viên	10.322.764.299	9.273.461.861
Chi phí quảng cáo	5.457.605.782	4.038.933.504
Chi phí vận chuyển	19.691.511.844	18.160.390.374
Chi phí xuất khẩu	12.086.880.738	12.422.175.004
Chi phí thuê cửa hàng	7.386.042.144	7.778.948.106
Chi phí khác	28.539.748.573	19.133.180.483
	<b>83.484.553.380</b>	<b>70.807.089.332</b>

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí nhân viên	46.836.834.024	43.039.163.301
Chi phí khấu hao và phân bổ	13.428.421.231	12.020.536.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.912.336.402	22.297.686.126
Chi phí khác	14.215.222.629	15.050.133.581
	<b>96.392.814.286</b>	<b>92.407.519.517</b>

M



**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	554.117.274	-
Thu nhập khác	608.695.272	1.080.290.169
	1.162.812.546	1.080.290.169

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	690.458.121.871	673.703.493.274
Chi phí nhân viên	367.187.179.908	341.145.870.713
Chi phí khấu hao và phân bổ	67.857.684.397	53.474.681.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.196.775.174	83.091.914.565
Chi phí khác	119.119.717.250	118.961.883.560

14

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	5.219.344.507	4.582.733.283

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		Chưa soát xét
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>30.440.850.366</b>	<b>28.517.911.802</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán</b>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.230.845.167	2.895.754.613
<b>Thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>32.671.695.533</b>	<b>31.413.666.415</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Tổng công ty</b>	<b>6.534.339.107</b>	<b>6.282.733.283</b>
▪ Chi phí cho lao động nữ	(1.314.994.600)	(1.700.000.000)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.219.344.507</b>	<b>4.582.733.283</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, từ năm 2016, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND Chưa soát xét
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH May Phù Đổng</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.906.303.550	9.225.593.192
Bán hàng hóa và dịch vụ	25.922.345	59.650.157
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Chia cổ tức	9.588.186.000	7.102.360.000
Bán hàng hóa	3.949.261.825	2.326.624.818
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	3.215.622.300	2.857.654.700

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND Chưa soát xét
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	1.115.051.840	12.446.218.640

Ngày 18 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Tổng Giám đốc